

Số: 30/2022/CV-MHT

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Q4/2021  
chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

\*\*\*\*\*

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và c, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (sau đây gọi là “Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2021 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

1. Trên báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 của Tập đoàn là 483 tỷ VND, tăng 494 tỷ VND so với lỗ sau thuế 11 tỷ VND của cùng kỳ năm trước với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp Quý 4/2021 tăng 1.034 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do:
  - Nhu cầu về vonfram trong Quý 4 vẫn ở mức cao và giá vonfram trên thị trường sau khi tăng nhẹ trong tháng 10 đã duy trì ổn định đến cuối năm 2021 và đạt 320USD/mtu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, cao hơn 39% so với giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020;
  - Giá florit tăng do ảnh hưởng của việc gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu;
  - Giá bitmuth vẫn tiếp tục tăng nhẹ trong Quý 4/2021.
- Tuy nhiên, đóng góp của mức tăng từ lợi nhuận gộp đã bị giảm trừ một phần bởi:
  - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tương ứng với sự tăng trưởng vượt bậc của doanh thu và lợi nhuận gộp với mức tăng 212 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước
  - Thu nhập khác thuần giảm do trong quý 4 năm 2020, Tập đoàn ghi nhận thêm 417 tỷ VND vào thu nhập khác liên quan đến việc ghi nhận lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh với H.C.Stark;



2. Trên báo cáo riêng của Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ Q4/2021 báo lỗ sau thuế là 0,9 tỷ VND so với kết quả hoạt động kinh doanh lãi 2,4 tỷ VND của cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu nhập thuần từ hoạt động tài chính giảm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin giải trình để Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN  
HIGH-TECH MATERIALS**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**CRAIG RICHARD BRADSHAW**





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

Báo cáo tài chính riêng cho quý  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## **Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

#### **Giấy Chứng nhận Đầu tư số**

41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Phó Chủ tịch thứ nhất

Ông Craig Richard Bradshaw

Thành viên

Ông Akira Osada

Thành viên

Bà Nguyễn Thu Hiền

Thành viên độc lập

#### **Ban Giám đốc**

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

Ông Hady Seyeda

Phó Tổng Giám đốc

Ông Stuart James Wells

Giám đốc Tài chính

#### **Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>01/01/2021</b> Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 150)	<b>100</b>		<b>84.602.412</b>	<b>1.102.056.861</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5.600.363</b>	<b>51.739.750</b>
Tiền	111		600.363	739.750
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000	51.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.800.192</b>	<b>1.050.317.111</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.800	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>5</b>	78.707.392	1.050.317.111
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>201.857</b>	<b>-</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		201.857	-
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	<b>200</b>		<b>15.181.439.646</b>	<b>14.156.476.389</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	<b>5</b>	3.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.950)	(137.950)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.963.257</b>	<b>-</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>6</b>	24.963.257	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.156.476.389</b>	<b>12.156.476.389</b>
Đầu tư vào công ty con	251	<b>7</b>	12.156.476.389	12.156.476.389
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>15.266.042.058</b>	<b>15.258.533.250</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>01/01/2021</b> Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.108.407.105</b>	<b>3.101.408.455</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.407.105</b>	<b>1.101.408.455</b>
Phải trả người bán	311		3.217.708	32
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		197.528	406.630
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8	48.356.333	88.151.323
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	0	35.435.536	12.850.470
Vay ngắn hạn	320	10	21.200.000	1.000.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Vay trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	3.000.000.000	2.000.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>12.157.634.953</b>	<b>12.157.124.795</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>12</b>	<b>12.157.634.953</b>	<b>12.157.124.795</b>
Vốn cổ phần	411	13	10.991.554.200	10.991.554.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>10.991.554.200</i>	<i>10.991.554.200</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412	13	1.098.259.892	1.098.259.892
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.820.861	67.310.703
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>67.310.703</i>	<i>59.385.554</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>510.158</i>	<i>7.925.149</i>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>15.266.042.058</b>	<b>15.258.533.250</b>

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021 Nghìn VND	Từ 1/10/2020 đến 1/12/2020 Nghìn VND	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	73.143.286	154.061.552	280.995.953	306.449.356
Chi phí tài chính	22	15	70.849.315	147.473.568	272.008.141	299.550.094
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.117.527	3.767.772	8.148.738	5.428.920
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 – 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(823.556)</b>	<b>2.820.212</b>	<b>839.074</b>	<b>1.470.342</b>
Thu nhập khác	31		-	-	-	501.547
<b>Lợi nhuận từ kết quả hoạt động khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>501.547</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(823.556)</b>	<b>2.820.212</b>	<b>839.074</b>	<b>1.971.889</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>		<b>123.380</b>	<b>405.430</b>	<b>328.916</b>	<b>(5.953.260)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51)</b>	<b>60</b>		<b>(946.936)</b>	<b>2.414.782</b>	<b>510.158</b>	<b>7.925.149</b>

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**(Phương pháp gián tiếp)**

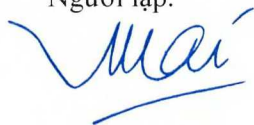
**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 Nghìn VND	2020 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>839.074</b>	<b>1.971.889</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(280.995.953)	(306.449.356)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	272.008.141	298.399.658
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(8.148.738)</b>	<b>(6.077.809)</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(23.690.110)	(292.885)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	25.956.014	(413.263)
		<b>(5.882.834)</b>	<b>(6.783.957)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(269.623.985)	(301.932.976)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(245.627)	(300.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(275.752.446)</b>	<b>(309.016.933)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(24.963.257)	-
Góp vốn vào công ty con	25	-	(2.701.705.929)
Tiền thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	27	276.001.125	963.858.457
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>251.037.868</b>	<b>(1.737.847.472)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	2.094.330.737
Thanh toán chi phí phát hành cổ phiếu năm 2020	31	(42.624.809)	-
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	1.039.200.000	-
Tiền trả nợ gốc vay và chi trả trái phiếu đến hạn	34	(1.018.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(21.424.809)</b>	<b>2.094.330.737</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(46.139.387)</b>	<b>47.466.332</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>51.739.750</b>	<b>4.273.418</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>5.600.363</b>	<b>51.739.750</b>

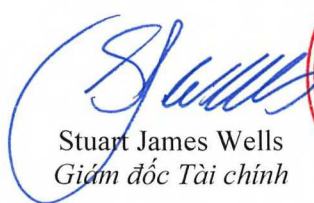
Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Người lập:



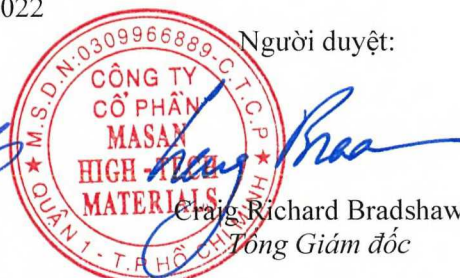
Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**1. Đơn vị báo cáo**

**Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Công ty**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất theo quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Tài sản cố định vô hình – Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

**(e) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(f) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (g) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng – được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác từ các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

### (h) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

### (i) Vốn chủ sở hữu

#### (i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### (ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

### (j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(k) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

**(l) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(m) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>01/01/2021</b> Nghìn VND
Tiền gửi ngân hàng	600.363	739.750
Các khoản tương đương tiền	5.000.000	51.000.000
	5.600.363	51.739.750

**5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>01/01/2021</b> Nghìn VND
<b>Phải thu ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu từ Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo</b>		
Phân phối lợi nhuận phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) (a)	39.840.941	38.286.413
Phải thu từ HĐHTKD từ NPM (b)	-	1.000.000.000
Khoản tiền đã chi hộ	22.799.958	-
<b>Phải thu từ Công ty TNHH Vonfram Masan</b>		
Phân phối lợi nhuận phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) (a)	15.115.998	11.675.698
Khoản tiền đã chi hộ	895.496	-
<b>Phải thu khác từ các bên khác</b>		
Phải thu ngắn hạn khác	55.000	355.000
	78.800.192	1.050.317.111
<b>Phải thu dài hạn</b>		
Phải thu theo HĐHTKD từ NPM (b)	2.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu theo HĐHTKD từ MTC (c)	1.000.000.000	1.000.000.000
	3.000.000.000	2.000.000.000

(a) Phải thu ngắn hạn phản ánh khoản phân phối lợi nhuận phải thu từ HĐHTKD dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại mà Công ty đã ký kết với các công ty con của Công ty là Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) và Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (Thuyết minh 5(b) và 5(c)).

(b) Các khoản phải thu theo HĐHTKD phản ánh khoản đóng góp cho NPM theo HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sau đó được sửa đổi nhiều lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với NPM. Các HĐHTKD này có thời hạn hợp tác là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày thanh toán khoản tiền hợp tác cuối cùng (500 tỷ VND) vào ngày 28 tháng 5 năm 2019. Việc hoàn trả toàn bộ hoặc một phần số tiền hợp tác theo HĐHTKD sẽ được hai bên thỏa thuận trước khi kết thúc thời hạn hợp tác. Theo đó, hai bên đã thỏa thuận thời hạn thanh toán khoản tiền hợp tác đầu tiên trị giá 1.000 tỷ VND vào tháng 9 năm 2021 được dời lại trong thời hạn hợp tác.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (c) Các khoản phải thu dài hạn khác theo HĐHTKD phản ánh khoản đóng góp cho MTC theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sau đó được sửa đổi nhiều lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD này có thời hạn hợp tác là sáu mươi (60) tháng kể từ khi MTC nhận được tiền từ HĐHTKD vào tháng 11 năm 2018.

Việc phân chia lợi nhuận theo các HĐHTKD nêu trên tại các mục (b) và (c) được căn cứ theo tỷ lệ đã thỏa thuận như quy định trong các HĐHTKD và các HĐHTKD sửa đổi.

## 6. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 Nghìn VND	01/01/2021 Nghìn VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	24.963.257	-
Số dư cuối năm	24.963.257	-

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

## 7. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên giá Nghìn VND	Giá trị thị trường Nghìn VND	Nguyên giá Nghìn VND	Giá trị thị trường Nghìn VND
<b>Đầu tư vào một công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	12.156.476.389	(*)	12.156.476.389	(*)

MRTN là một công ty đầu tư thành lập tại Việt Nam. Tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại MRTN là 100% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 100%).

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu để công bố báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì thông tin về giá trị trường không có sẵn và hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các phương pháp định giá theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống Kế toán Việt Nam cho doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn cổ phần có thể khác với giá trị thực hiện.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Tiền lãi vay phải trả	47.442.633	45.058.494
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	42.624.809
Chi phí phải trả khác	913.700	468.020
	<hr/>	<hr/>
	48.356.333	88.151.323
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**9. Phải trả ngắn hạn khác**

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
<b>Phải trả cho Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (“MH”) - công ty mẹ cấp trung</b>		
Phi thương mại – ngắn hạn (*)	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả cho NPM – công ty con</b>		
Phi thương mại – ngắn hạn (*)	32.306.412	10.338.685
<b>Phải trả cho các bên khác</b>		
Phải trả ngắn hạn khác	617.339	-
	<hr/>	<hr/>
	35.435.536	12.850.470
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(\*) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

**10. Vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Vay ngắn hạn công ty con	21.200.000	-

Các khoản vay từ Công ty TNHH Vonfram Masan trong năm với lãi suất từ 2,6%-3,2% một năm. Khoản vay này không được đảm bảo và hoàn trả trong vòng 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Vay trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

	<b>31/12/2021</b> Nghìn VND	<b>01/01/2021</b> Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(1.000.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.000.000.000	2.000.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**12. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần</b> Nghìn VND	<b>Thặng dư vốn</b> <b>cổ phần</b> Nghìn VND	<b>Lợi nhuận</b> <b>chưa phân phối</b> Nghìn VND	<b>Tổng cộng</b> Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	9.892.398.780	145.709.384	59.385.554	10.097.493.718
Phát hành mới cổ phiếu	1.099.155.420	995.175.317	-	2.094.330.737
Chi phí giao dịch phát hành cổ phiếu	-	(42.624.809)	-	(42.624.809)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	7.925.149	7.925.149
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	67.310.703	12.157.124.795
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	510.158	510.158
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	67.820.861	12.157.634.953
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>Tại ngày 31/12/2021 và 1/1/2021</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

**14. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Lãi từ hoạt động tài chính	1.011.869	137.167
Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	279.984.084	306.312.189
	280.995.953	306.449.356

**15. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Chi phí lãi vay	271.523.054	298.399.658
Chi phí đi vay	485.087	1.150.436
	272.008.141	299.550.094

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>2021</b> Nghìn VND	<b>2020</b> Nghìn VND
<b>Bên liên quan của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các công ty con	Lãi trái phiếu	24.828.109	11.635.249
	Tiền thu từ phát hành trái phiếu	1.000.000.000	-
	Mua lại trái phiếu đã phát hành	109.198.100	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	18.118.800	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	18.208.080	-
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên	Góp vốn	-	2.701.705.929
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	188.143.785	204.566.817
	Thu nhập chi phí yêu cầu NPM hoàn trả	22.799.957	-
	Chi phí hoàn trả NPM	22.011.726	-
Công ty TNHH Vonfram Masan	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	91.840.299	101.745.371
	Khoản vay được cấp	39.200.000	-
	Khoản vay đã trả	18.000.000	-
	Chi phí lãi vay	199.014	-
	Lãi vay đã trả	41.030	-
	Thu nhập chi phí yêu cầu MTC hoàn trả	895.496	-

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc



**Masan High-Tech Materials Corporation**

Standalone quarterly financial statements  
for the period ended 31 December 2021



## **Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information**

### **Enterprise Registration**

**Certificate No.**

0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 14 December 2020. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The first Business Registration Certificate No. 0309966889 was issued on 27 April 2010.

**Investment Certificate No.** 41122000131

2 August 2013

The Investment Certificate was issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City to the Company to implement the investment of "Ma San Resources Corporation" which has a term of 10 years from the date of the Investment Certificate.

### **Board of Directors**

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
Mr. Craig Richard Bradshaw	Member
Mr. Akira Osada	Member
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

### **Board of Management**

Mr. Craig Richard Bradshaw	General Director
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director
Mr. Stuart James Wells	Chief Financial Officer

### **Registered Office**

Suite 802, 8<sup>th</sup> Floor, Central Plaza Building  
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Standalone balance sheets as at 31 December 2021**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND'000	01/01/2021 VND'000
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> <b>(100 = 110 + 130 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>84,602,412</b>	<b>1,102,056,861</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5,600,363</b>	<b>51,739,750</b>
Cash	111		600,363	739,750
Cash equivalents	112		5,000,000	51,000,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>78,800,192</b>	<b>1,050,317,111</b>
Short-term prepayments to suppliers	132		92,800	-
Other receivables	136	5	78,707,392	1,050,317,111
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>201,857</b>	<b>-</b>
Deductible value added tax	152		201,857	-
<b>Long term assets</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>15,181,439,646</b>	<b>14,156,476,389</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>3,000,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>
Other long-term receivables	216	5	3,000,000,000	2,000,000,000
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Intangible fixed assets	227		-	-
<i>Cost</i>	228		137,950	137,950
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(137,950)	(137,950)
<b>Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>24,963,257</b>	<b>-</b>
Construction in progress	242	6	24,963,257	-
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>12,156,476,389</b>	<b>12,156,476,389</b>
Investment in a subsidiary	251	7	12,156,476,389	12,156,476,389
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>15,266,042,058</b>	<b>15,258,533,250</b>

*The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Standalone balance sheets as at 31 December 2021 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND'000	01/01/2021 VND'000
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3,108,407,105</b>	<b>3,101,408,455</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>108,407,105</b>	<b>1,101,408,455</b>
Accounts payable to suppliers	311		3,217,708	32
Taxes payable to State Treasury	313		197,528	406,630
Accrued expenses	315	8	48,356,333	88,151,323
Other short-term payables	319	9	35,435,536	12,850,470
Short-term borrowings	320	10	21,200,000	1,000,000,000
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>3,000,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>
Long-term borrowings, bonds and financial lease liabilities	338	11	3,000,000,000	2,000,000,000
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>12,157,634,953</b>	<b>12,157,124,795</b>
<b>Equity</b>	<b>410</b>	<b>12</b>	<b>12,157,634,953</b>	<b>12,157,124,795</b>
Share capital	411	13	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	13	1,098,259,892	1,098,259,892
Undistributed profit after tax	421		67,820,861	67,310,703
- Undistributed profit brought forward	421a		67,310,703	59,385,554
- Undistributed profit for the current period	421b		510,158	7,925,149
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>15,266,042,058</b>	<b>15,258,533,250</b>


27 January 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells  
Chief Financial Officer

Approved by:



Cliff Richard Bradshaw  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Standalone statements of income for the period ended 31 December 2021**

**Form B 02a – DN/HN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/10/2021 to 31/12/2021 VND'000	From 1/10/2020 to 31/12/2020 VND'000	2021 VND'000	2020 VND'000
Financial income	21	14	73,143,286	154,061,552	280,995,953	306,449,356
Financial expenses	22	15	70,849,315	147,473,568	272,008,141	299,550,094
General and administration expenses	26		3,117,527	3,767,772	8,148,738	5,428,920
<b>Net operating profit/(loss)</b> <b>(30 = 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(823,556)</b>	<b>2,820,212</b>	<b>839,074</b>	<b>1,470,342</b>
Other income	31		-	-	-	501,547
<b>Results of other activities</b> <b>(40 = 31)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>501,547</b>
<b>Accounting profit/(loss)</b> <b>before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(823,556)</b>	<b>2,820,212</b>	<b>839,074</b>	<b>1,971,889</b>
<b>Income tax</b> <b>expense/(benefit)</b>	<b>51</b>		<b>123,380</b>	<b>405,430</b>	<b>328,916</b>	<b>(5,953,260)</b>
<b>Net profit/(loss) after tax</b> <b>(60 = 50-51)</b>	<b>60</b>		<b>(946,936)</b>	<b>2,414,782</b>	<b>510,158</b>	<b>7,925,149</b>

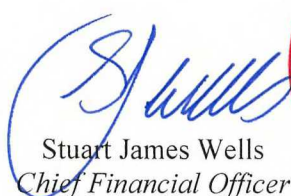
27 January 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:

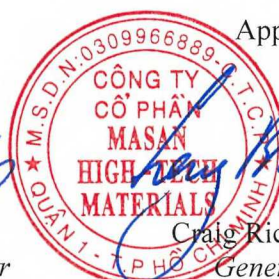


Stuart James Wells  
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
General Director



The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Standalone statements of cash flows for the period ended 31 December 2021**

**(Indirect method)**

**Form B 03a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	2021 VND'000	2020 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>Profit/(loss) before tax</b>	<b>01</b>	<b>839,074</b>	<b>1,971,889</b>
<b>Adjustments for</b>			
Profits from investing activities	05	(280,995,953)	(306,449,356)
Interest expense and borrowing fees	06	272,008,141	298,399,658
<b>Operating loss before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>(8,148,738)</b>	<b>(6,077,809)</b>
Change in receivables and other current assets	09	(23,690,110)	(292,885)
Change in payables and other liabilities	11	25,956,014	(413,263)
		<b>(5,882,834)</b>	<b>(6,783,957)</b>
Interest paid	14	(269,623,985)	(301,932,976)
CIT paid	15	(245,627)	(300,000)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(275,752,446)</b>	<b>(309,016,933)</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additional to fixed assets and other long-term assets	21	(24,963,257)	-
Capital contribution to a subsidiary	25	-	(2,701,705,929)
Receipt of interest from Business Cooperation Contracts	27	276,001,125	963,858,457
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>251,037,868</b>	<b>(1,737,847,472)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Standalone statements of cash flows for the period ended 31 December 20211**  
**(Indirect method - continued)**

**Form B 03a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	2021 VND'000	2020 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from equity issued	31	-	2,094,330,737
Payment transaction cost for shares issuance in 2020	31	(42,624,809)	-
Proceeds from borrowings and bonds	33	1,039,200,000	-
Payments to settle loan principals, bond	34	(1,018,000,000)	-
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(21,424,809)</b>	<b>2,094,330,737</b>
<b>Net cash flows during year (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(46,139,387)</b>	<b>47,466,332</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>	<b>51,739,750</b>	<b>4,273,418</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of year (70 = 50 + 60) (Note 4)</b>	<b>70</b>	<b>5,600,363</b>	<b>51,739,750</b>

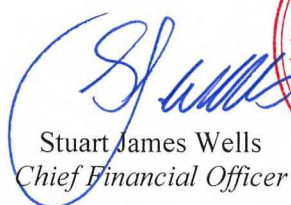
27 January 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
*Chief Accountant*

Reviewed by:



Stuart James Wells  
*Chief Financial Officer*

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
*General Director*

*The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Notes to the standalone financial statements for the period ended 31 December 2021**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**1. Reporting entity**

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The standalone financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated quarterly financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), their consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these standalone quarterly financial statements should be read in conjunction with the consolidated quarterly financial statements of the Group for the period ended 31 December 2021.

**(b) Basis of measurement**

The standalone financial statements, except for the standalone statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The standalone statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”). The standalone financial statements are prepared and presented in VND rounded to the nearest thousand (“VND’000”).

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Notes to the standalone financial statements for the period ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Group and the Company in the preparation of these standalone financial statements.

**(a) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(b) Investments in a subsidiary**

For the purpose of standalone financial statements, investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Group's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(c) Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**(d) Intangible fixed assets - Software**

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

**(e) Construction in progress**

Construction in progress represents the costs of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the year of construction and installation.

**(f) Accounts payable**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Notes to the standalone financial statements for the period ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(g) Business cooperation contract**

Business Cooperation Contracts (“BCC”) are those under which contracting parties agree to carry out specific business activities that do not require an establishment of legal entity. The Company accounts for each BCC according to its substance and its rights and obligations under the contract. Where the Company receives contributions in the form of financial assets from the other parties and as a result assuming a contractual obligation to deliver cash or other financial assets to those parties under the BCC, the Company recognise a financial liability. Where distributions of profits to the other BCC parties have the substance of finance costs, they are recognised as financial expenses based on the rate of returns as agreed by contracting parties. Distributions which are contingent on the ultimate operating results of the BCC are recognised as an expense when such contingent distributions become probable.

**(h) Bonds issued**

At initial recognition, bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

**(i) Equity**

**(i) Ordinary shares**

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

**(ii) Preference shares**

Mandatorily convertible preference shares are classified as equity, because they are entitled to fixed dividends and any discretionary dividends declared to ordinary shareholders and it participate equally in the residual assets on dissolution. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the preference shares are recognised as a deduction from share premium.

**(j) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the accounting year, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting year.

100 \* M.S.C

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Notes to the standalone financial statements for the period ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014 TT-BTC and No. 202/2014 TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(k) Financial income and financial expenses**

**(i) Financial income**

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the statement of income.

**(ii) Financial expenses**

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

**(l) Borrowing costs**

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

**(m) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the investors and their ultimate holding companies and their subsidiaries and associates.

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Notes to the standalone financial statements for the period ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**4. Cash and cash equivalents**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cash in banks	600,363	739,750
Cash equivalents	5,000,000	51,000,000
	5,600,363	51,739,750

**5. Other short-term and long-term receivables**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Short-term receivables</b>		
<b>Amounts due from NPMC</b>		
Distribution of profit receivable from Business Cooperation Contracts (“BCC”) (a)	39,840,941	38,286,413
Receivables under BCC with NPM (b)	-	1,000,000,000
Receivable from subsidiary	22,799,958	-
<b>Amounts due from MTC</b>		
Distribution of profit receivable from Business Cooperation Contracts (“BCC”) (a)	15,115,998	11,675,698
Receivable from subsidiary	895,496	-
<b>Other parties</b>		
Others	55,000	355,000
	78,800,192	1,050,317,111
<b>Long-term receivables</b>		
Receivables under BCC with NPM (b)	2,000,000,000	1,000,000,000
Receivables under BCC with MTC (c)	1,000,000,000	1,000,000,000
	3,000,000,000	2,000,000,000

- (a) The distribution of profit receivables was due to accrual of the current year’s operating results as distribution of profit receivable from BCC which the Company contracted with its subsidiaries, Nui Phao Mining Co., Ltd (“NPM”) and Masan Tungsten LLC (“MTC”) (Note 5(b) and 5(c)).
- (b) Receivables under BCC represents contribution to NPM under BCC dated 21 September 2018 and amended several times thereafter according to which the Company uses the bond proceeds of VND1,000 billion, VND500 billion and VND500 billion respectively for business cooperation activities with NPM. The BCCs have cooperation terms of sixty (60) months from the payment date of last contribution (VND500 billion) on 28 May 2019. The repayment of all or partial amounts of contribution for the BCC will be agreed by both parties before the end of the cooperation term. Accordingly, both parties agreed that the initial repayment schedule of the first contribution of VND1,000 billion in September 2021 was rescheduled to be within the cooperation term.

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Notes to the standalone financial statements for the period ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (c) The other long-term receivables under BCC represents contribution to MTC under BCC dated 16 November 2018 and amended several times thereafter according to which the Company uses the bond proceeds of VND1,000 billion for business cooperation activities with MTC. The BCCs have terms of sixty (60) months of cooperation from when MTC received the proceeds from business cooperation contract in November 2018.

The sharing of profits under the above-mentioned BCCs in (b) and (c) are based on the agreed rate as stipulated in the BCCs and their amendments.

**6. Construction in progress**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/12/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Opening balance	-	-
Additions during the year	24,963,257	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	24,963,257	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

The balance of construction in progress represent the expense relating to software purchasing to improve Company's operation.

**7. Long-term financial investments**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Cost</b>	<b>Fair value</b>	<b>Cost</b>	<b>Fair value</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Investment in a subsidiary</b>				
Investment in Masan Thai Nguyen Resources Company Limited ("MRTN")	12,156,476,389	(*)	12,156,476,389	(*)
	<hr/> <hr/>		<hr/> <hr/>	

MRTN is an investment holding company, incorporated in Vietnam. The direct and indirect percentage of economic interests of the Company at MRTN is 100% as at 31 December 2021 (1/1/2021: 100%).

- (\*) The Company has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the standalone financial statements because information about their market price is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Notes to the standalone financial statements for the period ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**8. Accrued expenses**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Accrued interest payable	47,442,633	45,058,494
Share issuance fee	-	42,624,809
Others	913,700	468,020
	<hr/>	<hr/>
	48,356,333	88,151,323
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**9. Other short-term payables**

Other payables included the following amounts:

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Amounts due to Masan Horizon Company Limited (“MH”)</b>		
– an immediate holding company		
Non-trade – short-term (*)	2,511,785	2,511,785
<b>Amount due to NPM – a subsidiary</b>		
Non-trade – short-term (*)	32,306,412	10,338,685
<b>Other payable to third parties</b>		
Other payables – short-term	617,339	-
	<hr/>	<hr/>
	35,435,536	12,850,470
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(\*) Amounts due to related parties were unsecured, interest-free, and repayable based on agreement between the parties.

**10. Short term borrowing.**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Short-term borrowing from subsidiary	21,200,000	-

Short-term loan from subsidiary with interest rate from 2.6% - 3.2% per annum. The amount was unsecured and repayable within 12 months.



**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Notes to the standalone financial statements for the period ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014 TT-BTC and No. 202/2014 TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Long-term borrowings and bonds**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Long-term bonds issued	3,000,000,000	3,000,000,000
Repayable within twelve months	-	(1,000,000,000)
<hr/>		
Repayable after twelve months	3,000,000,000	2,000,000,000
<hr/> <hr/>		

**12. Changes in equity**

	<b>Share capital</b>	<b>Share premium</b>	<b>Undistributed</b>	<b>Total</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>profit after tax</b>	<b>VND'000</b>
			<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Balance at 1 January 2020</b>	9,892,398,780	145,709,384	59,385,554	10,097,493,718
Net profit for year	-	-	7,925,149	7,925,149
New share issuance	1,099,155,420	995,175,317	-	2,094,330,737
Transaction fee for new share issuance	-	(42,624,809)	-	(42,624,809)
<hr/>				
<b>Balance at 31 December 2020</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	67,310,703	12,157,124,795
<hr/> <hr/>				
Net profit for year	-	-	510,158	510,158
<hr/>				
<b>Balance at 31 December 2021</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	67,820,861	12,157,634,953
<hr/> <hr/>				

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Notes to the standalone financial statements for the period ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**13. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	<b>31/12/2021 and 1/1/2021</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND'000</b>
<b>Authorised share capital</b>	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Issued share capital</b>		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Share premium</b>	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

**14. Financial income**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Interest income	1,011,869	137,167
Distribution of profit from BCC	279,984,084	306,312,189
	280,995,953	306,449,356

**15. Financial expenses**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Interest expense	271,523,054	298,399,658
Borrowing fees	485,087	1,150,436
	272,008,141	299,550,094

**Masan High-Tech Materials Corporation**  
**Notes to the standalone financial statements for the period ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**16. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these financial statements, the Company had the following transactions with related parties during the year:

Related Party	Nature of transactions	2021 VND'000	2020 VND'000
<b>Ultimate holding company's associate</b>			
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank and its subsidiaries	Bond interest	24,828,109	11,635,249
	Bond proceeds received	1,000,000,000	-
	Bond repurchased	109,198,100	-
	Purchase of trading securities	18,118,800	-
	Sales of trading securities	18,208,080	-
<b>Subsidiaries</b>			
Masan Thai Nguyen Resources	Capital contribution	-	2,701,705,929
Nui Phao Mining Company Ltd	Distribution of profit from BCC	188,143,785	204,566,817
	Amount back charge to subsidiary	22,799,957	-
	Amount subsidiary charge to subsidiary	22,011,726	-
Masan Tungsten Company Ltd	Distribution of profit from BCC	91,840,299	101,745,372
	Loan received	39,200,000	-
	Loan paid	18,000,000	-
	Loan interest paid	41,030	-
	Loan interest expense	199,014	-
	Amount charge to a subsidiary	895,496	-

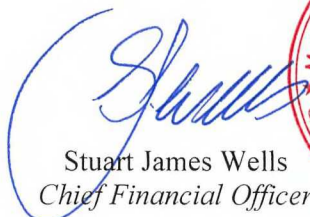
27 January 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
*Chief Accountant*

Reviewed by:



Stuart James Wells  
*Chief Financial Officer*

Approved by:




Craig Richard Bradshaw  
*General Director*